

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 22/8/2018

TRONG SỐ NÀY:

Trang

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới.....	2
Thị trường trong nước.....	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường trong nước.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su Hàn Quốc 7 tháng đầu năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	6
1. Thị trường cà phê thế giới.....	6
2. Thị trường cà phê trong nước.....	7
3. Xuất khẩu cà phê 15 ngày đầu tháng 8/2018 tăng mạnh.....	8
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Thái Lan 6 tháng đầu năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	8
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU	10
1. Thị trường hạt điều thế giới.....	10
2. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều 15 ngày đầu tháng 8/2018 tăng trở lại.....	11
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2019 và thị phần của Việt Nam.....	13
THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ	15
1. Thị trường rau quả thế giới.....	15
2. Thị trường trong nước.....	16
3. Xuất khẩu rau quả tháng 7/2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017.....	16
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu quả và quả hạch Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	17
THỊ TRƯỜNG SẴN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẴN	19
1. Thị trường thế giới.....	19
2. Thị trường trong nước.....	19
3. Xuất khẩu sắn và sản phẩm từ sắn giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017.....	20
4. Dung lượng thị trường và thị phần sắn lát của Việt Nam tại Hàn Quốc.....	21
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	23
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	23
2. Thị trường trong nước.....	23
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....	24
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản Hoa Kỳ nửa đầu năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	24
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	26
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	26
3. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	26
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Nhật Bản và thị phần của Việt Nam.....	27
TIN CHÍNH SÁCH	29
Một số thông tin cần lưu ý khi xuất khẩu thủy sản sang An-giê-ri.....	29
Các chính sách quản lý nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a đối với hàng nông thủy sản nhập khẩu.....	29
Quy trình để được xuất khẩu các mặt hàng thịt và rau quả tươi vào Phi-lip-pin.....	30

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Giá cao su trên thị trường thế giới giảm trong 10 ngày giữa tháng 8/2018. Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tháng 6/2018 tăng.
- Cà phê: 10 ngày giữa tháng 8/2018, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn trên thị trường thế giới tiếp tục giảm mạnh.
- Hạt điều: Giá hạt điều xuất khẩu của Ấn Độ tiếp tục giảm do cung vượt cầu.
- Rau quả: Thời tiết khô hạn ảnh hưởng tới sản lượng rau quả tại khu vực châu Âu. Giá trung bình các mặt hàng rau quả tại Anh tuần kết thúc ngày 10/8/2018 giảm so với tuần trước.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Hiệp hội Thương mại sắn Thái Lan thông báo giảm giá sắn xuất khẩu sắn thêm 5 USD/tấn.
- Thủy sản: Giá tôm thẻ nguyên liệu tại Ấn Độ đang tăng do thiếu hụt nguồn cung. Trong nửa đầu năm 2018, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tăng mạnh. Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tháng 6/2018 giảm tháng thứ hai liên tiếp do tồn kho cao.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Hoa Kỳ tăng nhập khẩu gỗ xẻ Keruing.

Thị trường trong nước

- Cao su: 10 ngày giữa tháng 8/2018, giá cao su tại thị trường trong nước tăng. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc tăng.
- Cà phê: Xuất khẩu cà phê nửa đầu tháng 8/2018 tăng mạnh. Thị phần cà phê của Việt Nam tại Thái Lan chiếm 91,3% trong tổng lượng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2018.
- Hạt điều: Giá xuất khẩu bình quân hạt điều 15 ngày đầu tháng 8/2018 tăng trở lại. Thị phần hạt điều của Việt Nam tại Hoa Kỳ ở mức cao.
- Rau quả: Do mưa bão, giá rau xanh tại một số tỉnh miền Bắc, Bắc Trung Bộ và Lâm Đồng tăng mạnh.
- Sắn và sản phẩm từ sắn: Từ đầu tháng 8/2018 đến nay, giá sắn nguyên liệu và tinh bột sắn về nhà máy tại Tây Ninh tăng do nguồn cung khan hiếm.
- Thủy sản: Trong nước, giá cá tra nguyên liệu giảm, giá tôm nguyên liệu ổn định.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU giảm. Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 13,9% trong 7 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- **Giá cao su trên thị trường thế giới giảm trong 10 ngày đầu tháng 8/2018.**
- **Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tháng 6/2018 tăng.**
- **10 ngày giữa tháng 8/2018, giá cao su tại thị trường trong nước tăng.**

1. Thị trường thế giới

Trong 10 ngày giữa tháng 8/2018, giá cao su trên thị trường thế giới giảm do lo ngại căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 20/8/2018 giao kỳ hạn tháng 10/2018 giao dịch ở mức 163,5 Yên/kg, giảm 3,9% so với 10 ngày trước đó.

+ Giá cao su kỳ hạn giao tháng 10/2018 tại Thượng Hải ngày 20/8/2018 giao dịch ở mức 10.060 NDT/tấn, giảm 4,6% so với ngày 10/8/2018.

+ Tại Thái Lan, ngày 20/8/2018, giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 49,2 Baht/kg (tương đương 1,48 USD/kg), giảm 0,3% so với 10 ngày trước đó.

- **Thái Lan:** Bộ Nông Nghiệp và Hợp tác xã Thái Lan cố gắng giảm diện tích trồng cao su tự nhiên của quốc gia này khoảng 80.000 ha/năm trong vòng 5 năm tới. Kế hoạch này được kỳ vọng góp phần giảm sản lượng cao su tự nhiên của Thái Lan khoảng 40.000 – 50.000 tấn/năm. Chính phủ Thái Lan cam kết thanh toán cho người nông dân khoảng 480 USD/0,16 ha; và trả tối đa cho 1,6 ha/một hộ gia đình để hạn chế việc trồng cao su. Hiện Thái Lan có khoảng 2,9 triệu – 3,34 triệu ha cao su tự nhiên.

- **Ma-lai-xi-a:**

+ Sản lượng cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a tăng mạnh trong tháng 6/2018, tăng 16,3% so với tháng 5/2018, lên 35.761 tấn, nhưng giảm 17,9% so với cùng kỳ năm 2017.

+ Xuất khẩu cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a trong tháng 6/2018 đạt 52.395 tấn, giảm 8,5% so với tháng 5/2018, nhưng tăng 17,3% so với cùng kỳ năm 2017. Thị trường xuất khẩu cao su chủ yếu của Ma-lai-xi-a trong tháng 6/2018 gồm: Trung Quốc (chiếm 55,2%), Đức (chiếm 11,1%), Iran (chiếm 9,6%), Thổ Nhĩ Kỳ (chiếm 2,3%) và Hoa Kỳ (chiếm 1,8%).

+ Trong tháng 6/2018, Ma-lai-xi-a nhập khẩu 59.820 tấn cao su tự nhiên, giảm 11,3% so với tháng 5/2018 và giảm 17,1% so với cùng kỳ năm 2017.

+ Tiêu thụ cao su tự nhiên nội địa của Ma-lai-xi-a trong tháng 6/2018 giảm 7,3% so với tháng 5/2018, xuống còn 40.830 tấn, nhưng so với cùng kỳ năm 2017 tăng 4,1%. Cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a được sử dụng rộng rãi trong ngành công nghiệp găng tay cao su với mức tiêu thụ 31.391 tấn, chiếm 76,9% tổng lượng tiêu thụ cao su tự nhiên của Ma-lai-xi-a.

+ Dự trữ cao su thô tại Ma-lai-xi-a tính đến cuối tháng 6/2018 đạt 196.410 tấn, giảm 9,2% so với tháng 5/2018 và giảm 1,3% so với cùng kỳ năm 2017.

- **Ấn Độ:** Người trồng cao su Ấn Độ đang kêu gọi chính phủ nước này chuyển cao su

THỊ TRƯỜNG CAO SU

tự nhiên từ nhóm công nghiệp sang nhóm nông nghiệp và yêu cầu được hưởng các chính sách trợ cấp trồng trọt từ Bộ Nông nghiệp của nước này. Hiện nay cao su nằm trong nhóm hàng hóa công nghiệp và do Bộ Thương mại Ấn Độ quản lý. Sản lượng cao su tự nhiên của Ấn Độ trong quý 1 năm tài khóa 2018-2019 giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 6 năm là 1,26 triệu tấn. Theo dữ liệu của Hội đồng Cao su Ấn Độ, trong khi sản xuất cao su tự nhiên giảm 12%, tiêu dùng cao su tự nhiên trên thị trường nội địa tăng 14%.

2. Thị trường cao su trong nước

Trong 10 ngày giữa tháng 8/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh tăng nhẹ so với 10 ngày trước đó. Ngày 20/8/2018, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ tạp và mủ nước tăng 5 đ/độ TSC so với 10 ngày trước đó, hiện giao dịch ở mức 240 đ/độ TSC đối với mủ tạp và 250 đ/độ TSC đối với mủ nước. Từ ngày 01-17/8/2018, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 5 lần thông báo điều chỉnh giá thu mua mủ cao su, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh trong tháng 8/2018

Giá cao su nguyên liệu	Đơn vị tính	Ngày 2/8/2018	Ngày 7/8/2018	Ngày 10/8/2018	Ngày 16/8/2018	Ngày 17/8/2018
Mủ cao su nước tại vườn	Đ/độ TSC	230	225	230	235	230
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	235	230	235	240	235
Mủ chén, dây khô	đ/kg	10.200	10.000	10.200	10.400	10.200
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.100	6.900	7.100	7.200	7.000
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	9.000	8.800	9.000	9.200	9.000
Mủ tạp	đ/kg tươi	10.200	10.000	10.200	10.400	10.200

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, trong 15 ngày đầu tháng 8/2018, lượng cao su xuất khẩu đạt 81.427 tấn, trị giá 103,59 triệu USD, tăng 5,9% về lượng và tăng 3,7% về trị giá so với 15 ngày trước đó; tăng 2% về lượng, nhưng giảm 14,5% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 8/2017. Tính từ đầu năm đến ngày 15/8/2018, lượng cao su xuất khẩu đạt 787.848 tấn, trị giá 1,11 triệu USD, tăng 10,5% về lượng, nhưng giảm 10,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Giá xuất khẩu cao su trung bình 15 ngày đầu tháng 8/2018 ở mức 1.272 USD/tấn, thấp hơn 2,1% so với mức giá xuất khẩu trung bình 15 ngày trước đó và thấp hơn 16,1% so với mức giá xuất khẩu trung bình 15 ngày đầu tháng 8/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/8/2018, giá xuất khẩu cao su trung bình ở mức 1.411 USD/tấn, thấp hơn 18,8% so với mức giá xuất khẩu trung bình cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cao su Hàn Quốc 7 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2018, lượng cao su nhập khẩu của Hàn Quốc đạt 618,27 nghìn tấn, trị giá 1,18 tỷ USD, giảm 37,6% về lượng và giảm 43,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Việt Nam đứng thứ 4 về cung cấp cao su cho Hàn Quốc, đạt 41,76 nghìn tấn, với trị giá 67,92 triệu USD, giảm 44,3% về lượng và giảm 54,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tuy nhiên, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc tăng từ 7,6% trong 7 tháng đầu năm 2017 lên 11% trong 7 tháng đầu năm 2018.

10 thị trường chính cung cấp cao su cho Hàn Quốc trong 7 tháng đầu năm 2018

Thị trường	7 tháng đầu năm 2018		So với 7 tháng đầu năm 2017 (%)		Thị phần theo lượng 7 tháng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2017	Năm 2018
Tổng	618.274	1.184.905	-37,6	-43,1	100	100
In-đô-nê-xi-a	198.930	301.754	-36,2	-46,3	31,5	48,8
Thái Lan	133.478	209.281	-39,3	-49,7	22,2	33,8
Nhật Bản	42.461	167.661	-44,7	-40,6	7,8	27,1
Việt Nam	41.765	67.924	-44,3	-54,9	7,6	11,0
Trung Quốc	31.048	43.236	-39,8	-27,4	5,2	7,0
Hoa Kỳ	28.257	100.947	-34,7	-35,6	4,4	16,3
Xin-ga-po	25.509	59.881	-10,7	-21,3	2,9	9,7
Đức	23.398	61.242	-29,3	-23,9	3,3	9,9
Ma-lai-xi-a	20.583	28.737	-36,5	-44,6	3,3	4,6
Nga	16.430	28.503	-41,5	-46,7	2,8	4,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

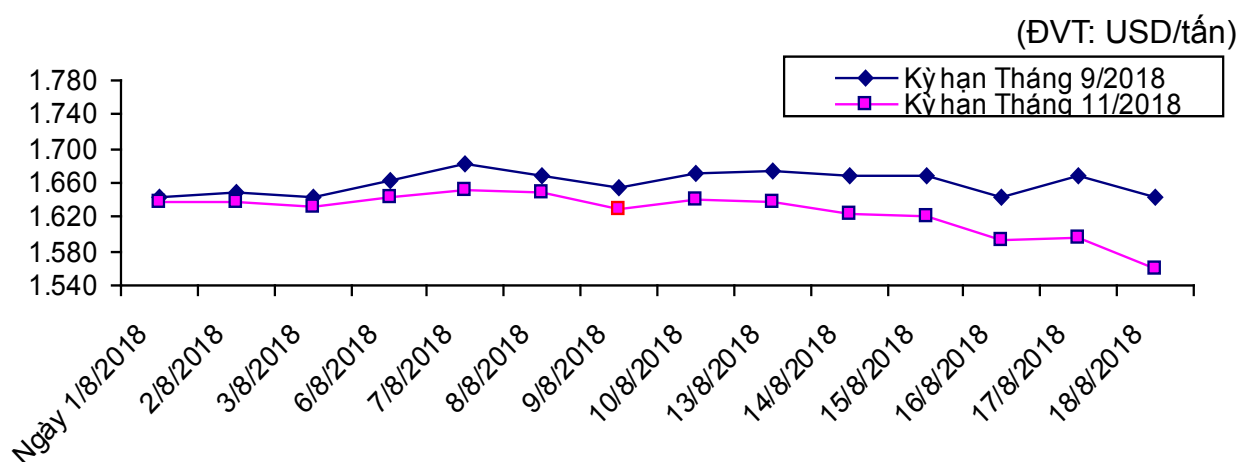
- 10 ngày giữa tháng 8/2018, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tiếp tục giảm mạnh.
- Xuất khẩu cà phê nửa đầu tháng 8/2018 tăng mạnh.
- Thị phần cà phê của Việt Nam tại Thái Lan chiếm 91,3% trong tổng lượng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2018.

1. Thị trường cà phê thế giới

10 ngày giữa tháng 8/2018, giá cà phê Robusta và Arabica giao kỳ hạn giảm mạnh trên cả hai sàn giao dịch London và New York; giá cà phê Arabica trên sàn BMF của Bra-xin ổn định. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 20/8/2018, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2018 giảm 1,7% so với ngày 10/8/2018 và ngày 20/7/2018, xuống còn 1.643 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 11/2018 giảm 4,9% so với ngày 10/8/2018 và giảm 6,2% so với cùng kỳ tháng 7/2018, xuống còn 1.560 USD/tấn; với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2019, giá cà phê Robusta giảm 5,0% so với ngày 10/8/2018 xuống mức 1.551 USD/tấn, so với cùng kỳ tháng 7/2018 giảm 6,8%.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn 20 ngày tháng 8 năm 2018



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 20/8/2018 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2018 giảm 6,0% so với ngày 10/8/2018, xuống mức 101,2 Uscent/lb, so với ngày 20/7/2018 giảm 7,0%; kỳ hạn giao tháng 11/2018 giảm 5,5%, xuống còn 104,7 Uscent/lb, so với cùng kỳ tháng 7/2018 giảm 6,7%. Đối với kỳ hạn giao tháng 3/2019, cà phê Arabica có mức giá 107,95 Uscent/lb, giảm 5,3% so với ngày 10/8/2018 và giảm 6,9% so với ngày 20/7/2018.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 20/8/2018 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2018 và tháng 12/2018 giữ ổn định ở mức 128,7 Uscent/lb và 131,5 Uscent/lb. Đối với kỳ hạn giao tháng 3/2019, cà phê Arabica có mức giá 137,55 Uscent/lb.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5%

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

giao dịch ở mức giá 1.450 USD/tấn, trừ lùi 110 USD/tấn, giảm 7,1% so với ngày 10/8/2018 và giảm 5,3% so với cùng kỳ tháng 7/2018.

Giá cà phê toàn cầu giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2013 do cuộc khủng hoảng tài chính ở Thổ Nhĩ Kỳ ảnh hưởng đến thị trường tài chính tại các nền kinh tế mới nổi, bao gồm cả Bra-xin. Đồng nội tệ của nhiều nước sản xuất cà phê tiếp tục mất giá, trong khi thu hoạch vụ mới ở Bra-xin đang bước vào giai đoạn cuối là những yếu tố tác động đến giá cà phê. Theo nhà tư vấn - phân tích Safras & Mercado ở Sao Paulo, hiện nông dân Bra-xin đã thu hoạch được 88% vụ mùa mới, ước tính khoảng 38 triệu bao Arabica và khoảng 16 triệu bao Robusta, số còn lại khoảng 7,3 triệu bao Arabica đang tiếp tục thu hoạch.

Tại Đông Nam Á, thị trường giao dịch cà phê kém sôi động do tồn kho thấp khi Việt Nam ở cuối niên vụ 2017/18 (kết thúc vào tháng 9). Tại In-đô-nê-xi-a, mức chênh lệch giá cà phê tăng lên để bù đắp cho giá giảm trên sàn giao dịch London, nhưng lại khiến sức mua giảm trong bối cảnh nguồn cung dồi dào trong vụ thu hoạch chính của nước này. Bên cạnh đó, giới thương nhân có tâm lý chờ đợi diễn biến mới trên sàn giao dịch London.

2. Thị trường cà phê trong nước

10 ngày giữa tháng 8/2018, giá cà phê trong nước giảm từ 3,1 – 3,8% so với ngày 10/8/2018, so với cùng kỳ tháng trước giảm từ 3,4 – 4,6%. Ngày 20/8/2018, cà phê Robusta có mức giá thấp nhất trong hơn hai năm trở lại đây, ở mức 33.100 đ/kg tại tỉnh Lâm Đồng và 33.700 đ/kg tại tỉnh Đắk Lắk. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 có mức giá 35.400 đ/kg, giảm 2,7% so với ngày 10/8/2018, và giảm 3,5% so với cùng kỳ tháng 7/2018.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 20/8/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 10/8/2018 (%)	So với ngày 20/7/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	33.200	-3,8	-3,8
Di Linh (Robusta)	33.100	-3,8	-3,2
Lâm Hà (Robusta)	33.100	-3,8	-4,1
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	33.700	-4,3	-4,5
Ea H'leo (Robusta)	33.700	-4,0	-4,5
Buôn Hồ (Robusta)	33.600	-4,0	-4,5
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	34.000	-3,1	-3,4
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	33.600	-4,0	-4,5
Tỉnh Kon Tum			

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 10/8/2018 (%)	So với ngày 20/7/2018 (%)
Đắk Hà (Robusta)	33.400	-4,8	-4,6
TP. Hồ Chí Minh			
R1	35.400	-2,7	-3,5

Nguồn: Tintaynguyen.com

Tham khảo giá cà phê ngày 20/8/2018

Tên sản phẩm	Đơn giá	So với ngày 10/8/2018 (%)	Loại tiền	Đơn vị tính
Robusta nhân xô	33.800 – 34.000	-3,4	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 16	35.000 – 35.200	-3,3	VNĐ	Kg
Robusta R1 sàng 18	35.200 – 35.400	-3,3	VNĐ	Kg

Nguồn: Hiệp hội cà phê – ca cao Việt Nam

3. Xuất khẩu cà phê 15 ngày đầu tháng 8/2018 tăng mạnh

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê 15 ngày đầu tháng 8/2018 đạt 71,3 nghìn tấn, trị giá 130,15 triệu USD, tăng 23,8% về lượng và tăng 20,3% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 7/2018, so với cùng kỳ năm 2017 tăng 59,9% về lượng và tăng 21,7% về trị giá. Lũy kế từ đầu năm đến nửa đầu tháng 8/2018, xuất khẩu cà phê đạt 1,243 triệu tấn, trị giá 2,382 tỷ USD, tăng 14,4% về lượng, nhưng giảm 3,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Diễn biến giá: 15 ngày đầu tháng 8/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê đạt 1.824 USD/tấn, giảm 2,8% so với 15 ngày đầu tháng 7/2018 và giảm mạnh 23,9% so với 15 ngày đầu tháng 8/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/8/2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt 1.916 USD/tấn, giảm 15,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Dự báo, những tháng cuối năm 2018, giá cà phê duy trì ở mức thấp. Doanh nghiệp và người trồng cà phê cần thận trọng trong việc dự trữ cà phê, giá cà phê có thể tiếp tục giảm khi vào vụ thu hoạch mới của Việt Nam, bắt đầu từ tháng 10/2018.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Thái Lan 6 tháng đầu năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Hải quan Thái Lan, nhập khẩu cà phê của nước này 6 tháng đầu năm 2018 đạt 24.562 tấn, trị giá 1,677 tỷ baht (tương đương 50,54 triệu USD), tăng 54,9% về lượng và tăng 13,7% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2017. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất tại Thái Lan, tốc độ tăng trưởng theo lượng lên tới 100,3%, nhờ đó thị phần cà phê của Việt Nam tại Thái Lan tăng từ 70,6% trong tổng lượng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2017, lên 91,3%.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Thái Lan 6 tháng đầu năm 2018

(% so sánh tính theo đồng baht; tỷ giá 1 USD= 33,19 baht)

Thị trường	6 tháng 2018			So với 6 tháng 2017 (%)		Tỷ trọng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn baht)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng 2018		6 tháng 2017	
						Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	24.562	1.677.422	50.540	54,9	13,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	22.435	1.294.220	38.994	100,3	49,3	91,3	77,2	70,6	58,8
Lào	1.379	178.468	5.377	32,2	6,7	5,6	10,6	6,6	11,3
Ma-lai-xi-a	143	43.969	1.325	-25,8	-31,9	0,6	2,6	1,2	4,4
Hoa Kỳ	73	29.208	880	-11,0	-18,6	0,3	1,7	0,5	2,4
Ý	55	28.940	872	25,0	37,0	0,2	1,7	0,3	1,4
Thụy Điển	44	24.414	736	52,6	75,5	0,2	1,5	0,2	0,9
In-đô-nê-xi-a	184	20.952	631	-93,9	-92,0	0,8	1,2	19,0	17,7
Anh	42	19.061	574	67,2	43,6	0,2	1,1	0,2	0,9
Úc	36	10.479	316	26,0	-2,9	0,1	0,6	0,2	0,7
Bra-xin	28	4.622	139	34,5	7,3	0,1	0,3	0,1	0,3

Nguồn: Cơ quan Hải quan Thái Lan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

- **Giá hạt điều xuất khẩu của Ấn Độ tiếp tục giảm do cung vượt cầu.**
- **Giá xuất khẩu bình quân hạt điều 15 ngày đầu tháng 8/2018 tăng trở lại.**
- **Thị phần hạt điều của Việt Nam tại Hoa Kỳ ở mức cao, chiếm 83,9% trong tổng lượng nhập khẩu 6 tháng đầu năm 2018.**

1. Thị trường hạt điều thế giới

Giá hạt điều trên thị trường thế giới vẫn chịu sức ép giảm do cung vượt cầu. Trong khi nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm điều toàn cầu chỉ tăng khoảng 5%/năm thì sản lượng sản xuất điều nhân của Việt Nam - quốc gia đứng đầu thế giới về xuất khẩu hạt điều với thị phần lên tới 60%, tăng tới 25%/năm.

Tại Ấn Độ, ngày 20/8/2018, giá xuất khẩu hạt điều và điều nhân giữ ổn định và giảm so với ngày 8/8/2018, so với cùng kỳ tháng 7/2018 biến động không đồng nhất. Cụ thể:

+ Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá hạt điều loại WW180 giảm 0,5% so với ngày 8/8/2018, so với cùng kỳ tháng 7/2018 giảm 1,4% xuống còn 1.067,5 Rs/kg (tương đương 15,3 USD/kg). Giá hạt điều loại WW320 giảm 1,0% so với cùng kỳ tháng trước, ở mức 770 Rs/kg (tương đương 11,1 USD/kg).

+ Tại cảng Sangarur của Ấn Độ, ngày 20/8/2018, giá xuất khẩu hạt điều biến động không đồng nhất so với cùng kỳ tháng 7/2018. Cụ thể, giá hạt điều các loại WW210, WW240, WW320 giảm 1,1%, xuống còn lần lượt 935 Rs/kg (13,4 USD/kg), 902,5 Rs/kg (13,0 USD/kg), 865 Rs/kg (12,4 USD/kg). Trong khi đó, giá nhân điều vỡ 2 mảnh và 4 mảnh lại tăng từ 1,3 - 1,4%, lên mức 775 Rs/kg (11,1 USD/kg) và 725 Rs/kg (10,4 USD/kg).

Giá điều giao ngay tại các cảng của Ấn Độ ngày 20 tháng 8 năm 2018

% so sánh tính theo đồng Rupee, Tỷ giá: 1 USD = 69,63 INR

Chủng loại	Cảng	Đơn giá (Rs/kg)	Đơn giá (USD/kg)	So với 10 ngày đầu tháng 8/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng 7/2018 (%)
Hạt điều - WW180	Delhi	1.067,5	15,3	-0,5	-1,4
Hạt điều - WW210	Delhi	970,0	13,9	0,0	-0,8
Hạt điều - WW240	Delhi	877,5	12,6	0,0	0,0
Hạt điều - WW320	Delhi	770,0	11,1	0,0	-1,0
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Delhi	745,0	10,7	0,0	-0,7
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Delhi	657,5	9,4	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Delhi	580,0	8,3	0,0	-5,7
Hạt điều - WW180	Jalandar	895,0	12,9	0,0	0,0
Hạt điều - WW210	Jalandar	845,0	12,1	0,0	0,0
Hạt điều - WW240	Jalandar	765,0	11,0	0,0	0,0

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Chủng loại	Cảng	Đơn giá (Rs/kg)	Đơn giá (USD/kg)	So với 10 ngày đầu tháng 8/2018 (%)	So với cùng kỳ tháng 7/2018 (%)
Điều nhân vỡ 8 mảnh	Sangarur	635,0	9,1	0,0	0,0
Điều nhân vỡ 4 mảnh	Sangarur	725,0	10,4	0,0	1,4
Điều nhân vỡ 2 mảnh	Sangarur	775,0	11,1	0,0	1,3
Hạt điều - WW210	Sangarur	935,0	13,4	0,0	-1,1
Hạt điều - WW240	Sangarur	902,5	13,0	0,0	-1,1
Hạt điều - WW320	Sangarur	865,0	12,4	0,0	-1,1

Nguồn: Hiệp hội Hạt điều thế giới

Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, giá xuất khẩu hạt điều ổn định kể từ cuối tháng 6/2018 đến nay. Cụ thể, giá xuất khẩu hạt điều loại W240 ổn định ở mức 4,3-4,35 USD/lb; hạt điều loại W320 có giá 4,05-4,1 USD/lb; hạt điều loại W450/SW320/LBW320 có giá 3,75-3,90 USD/lb; hạt điều loại WS/WB có giá 4,0-4,05 USD/lb; hạt điều loại SP giá là 2,55-2,6 USD/lb; hạt điều loại LP có mức giá 3,5-3,55 USD/lb.

2. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều 15 ngày đầu tháng 8/2018 tăng trở lại

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, 15 ngày đầu tháng 8/2018, xuất khẩu hạt điều đạt 17,4 nghìn tấn, trị giá 174,88 triệu USD, tăng 30,2% về lượng và tăng 46,7% về trị giá so với 15 ngày đầu tháng 7/2018, so với 15 ngày đầu tháng 8/2017 tăng 16,3% về lượng và tăng 37,6% về trị giá. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/8/2018, xuất khẩu hạt điều đạt 204,8 nghìn tấn, trị giá 2,02 tỷ USD, giảm 8,1% về lượng và giảm 4,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 7/2018, xuất khẩu hạt điều đạt 32,7 nghìn tấn, trị giá 286,64 triệu USD, tăng 1,3% về lượng, nhưng giảm 2,2% về trị giá so với tháng 6/2018, so với cùng kỳ năm 2017 giảm 10,6% về lượng và giảm 24,3% về trị giá. Lũy kế 7 tháng năm 2018, xuất khẩu hạt điều đạt 207,6 nghìn tấn, trị giá 1,98 tỷ USD, tăng 10,8% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so với 7 tháng năm 2017.

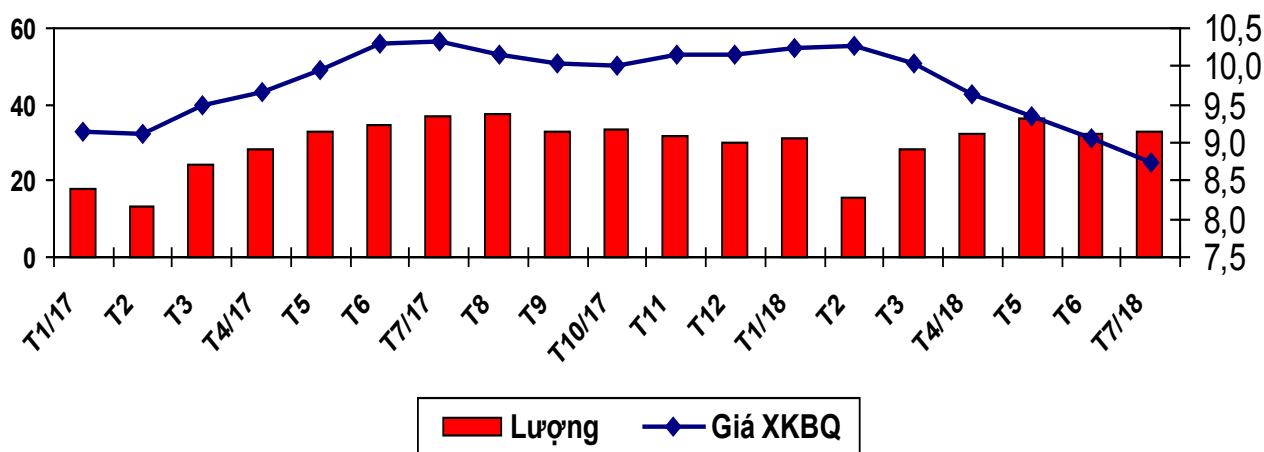
Diễn biến giá: 15 ngày đầu tháng 8/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 10.015 USD/tấn, tăng 12,6% so với 15 ngày đầu tháng 7/2018, so với 15 ngày đầu tháng 8/2017 tăng 18,3%. Lũy kế từ đầu năm đến nửa đầu tháng 8/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 9.859 USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2017.

Tháng 7/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều đạt 8.754 USD/tấn - mức thấp nhất kể từ tháng 12/2016, giảm 3,5% so với tháng 6/2018 và giảm 15,3% so với tháng 7/2017. Lũy kế 7 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt 9.550 USD/tấn, giảm 3% so với 7 tháng năm 2017.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Lượng và giá xuất khẩu bình quân mặt hàng điều năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang thị trường Xin-ga-po tăng mạnh 18,6% so với tháng 6/2018, trong khi đó giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang các thị trường Hồng Kông và Bỉ tăng nhẹ 0,1%. Ở chiều ngược lại, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang các thị trường giảm, gồm Nhật Bản (-0,5%); Pháp (-8,6%); Đài Loan (-6,9%); Đức (-5,5%).

7 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang thị trường Hồng Kông tăng 0,4%, lên mức 11.466 USD/tấn; Nhật Bản tăng 4,0%, lên mức 9.667 USD/tấn. Trong khi đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều 7 tháng năm 2018 sang một số thị trường giảm, như Xin-ga-po (-2,4%); Pháp (-2,4%); Bỉ (-4,0%).

Giá xuất khẩu hạt điều sang 10 thị trường lớn nhất tháng 7 năm 2018

Thị trường	Giá XKTB tháng 7/2018 (USD/tấn)	So với tháng 6/2018 (%)	So với tháng 7/2017 (%)	Giá XKTB 7 tháng 2018 (USD/tấn)	So với 7 tháng 2017 (%)
Hồng Kông	11.212	0,1	-9,1	11.466	0,4
Xin-ga-po	10.692	18,6	3,2	9.724	-2,4
Nhật Bản	9.726	-0,5	-0,8	9.667	4,0
Pháp	9.615	-8,6	-14,6	10.676	-2,4
Bỉ	9.585	0,1	-13,1	10.014	-4,0
Đài Loan	9.373	-6,9	-18,7	10.101	-5,0
Đức	9.283	-5,5	-12,1	10.009	-0,3
Hy Lạp	9.156	-7,2	-16,1	9.844	-3,5
I-xra-en	9.149	-6,1	-20,4	9.967	-10,5
Nam Phi	9.115	0,9	-11,3	9.956	5,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Thị trường xuất khẩu: Tháng 7/2018, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Hoa Kỳ, Úc, I-xra-en tăng về lượng, nhưng giảm về trị giá so với tháng trước. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều sang các thị trường Hà Lan, Trung Quốc, Anh, Đức, Ca-na-đa giảm mạnh cả về lượng và trị giá.

7 tháng năm 2018, xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ tăng 18,0% về lượng và tăng 12,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, đạt xấp xỉ 80 nghìn tấn, trị giá 766 triệu USD. Xuất khẩu hạt điều sang Hà Lan giảm 14,3% về lượng và giảm 13,2% về trị giá, đạt 24,6 nghìn tấn, trị giá gần 250 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất tháng 7 năm 2018

Thị trường	Tháng 7/2018		So với tháng 7/2017 (%)		7 tháng năm 2018		So với 7 tháng 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	13.618	119.652	3,5	-12,3	79.986	766.022	18,0	12,7
Hà Lan	3.489	31.547	-43,3	-52,0	24.604	249.920	-14,3	-13,2
Trung Quốc	3.302	27.737	-15,7	-29,2	21.740	205.218	-2,3	-5,0
Úc	1.404	12.317	7,6	-9,3	6.649	61.815	-11,6	-15,6
Anh	1.215	10.544	-39,5	-46,9	8.340	77.114	-8,6	-10,0
Đức	961	8.921	-14,3	-24,7	6.214	62.199	24,6	24,2
Ca-na-đa	960	8.441	-28,3	-40,2	6.176	63.287	17,4	17,2
Ý	702	5.140	68,3	81,3	4.491	34.767	44,9	57,1
Thái Lan	547	4.694	-45,7	-56,0	4.846	45.348	-0,4	-7,2
I-xra-en	525	4.803	8,0	-14,0	3.556	35.444	29,5	15,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này 6 tháng đầu năm 2018 đạt 73.174 tấn, trị giá 739,56 triệu USD, tăng 6,2% về lượng và tăng 9,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, nhập khẩu hạt điều từ Việt Nam tăng 27,8% về lượng, nhờ đó thị phần mặt hàng hạt điều của Việt Nam tại Hoa Kỳ tăng mạnh từ mức 69,8% nửa đầu năm 2017, lên 83,9%. Nửa đầu năm 2018, nhập khẩu hạt điều từ các thị trường Ấn Độ, Bra-xin và In-đô-nê-xi-a của Hoa Kỳ giảm mạnh với mức giảm tương ứng 69,6%, 12,7%, 31,0% về lượng.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ trong nửa đầu năm 2018 đạt mức 10.107 USD/tấn. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều từ Việt Nam đạt 10.056 USD/tấn; Ấn Độ đạt 10.387 USD/tấn; Bra-xin đạt 10.407 USD/tấn; In-đô-nê-xi-a đạt 10.428 USD/tấn.

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Nhập khẩu hạt điều của Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2018 (mã HS: 080132)

Thị trường	6 tháng 2018		So với 6 tháng 2017 (%)		Tỷ trọng (%)			
					6 tháng 2018		6 tháng 2017	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	73.174	739.565	6,2	9,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	61.405	617.466	27,8	30,6	83,9	83,5	69,8	69,7
Ấn Độ	3.310	34.381	-69,6	-69,1	4,5	4,6	15,8	16,4
Bra-xin	2.722	28.329	-12,7	-7,7	3,7	3,8	4,5	4,5
In-đô-nê-xi-a	1.153	12.024	-31,0	-22,6	1,6	1,6	2,4	2,3
Bê-nanh	1.032	10.011	63,3	75,0	1,4	1,4	0,9	0,8
Mô-dăm-bích	955	9.557	-22,8	-14,6	1,3	1,3	1,8	1,7
Bờ biển Ngà	719	7.812	-10,7	12,4	1,0	1,1	1,2	1,0
Thái Lan	584	7.031	13,2	15,2	0,8	1,0	0,7	0,9
Ga-na	375	3.630	-29,2	-25,0	0,5	0,5	0,8	0,7
Tan-da-ni-a	206	1.972			0,3	0,3		

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

- Thời tiết khô hạn ảnh hưởng tới sản lượng rau quả tại khu vực châu Âu.
- Giá trung bình các mặt hàng rau quả tại Anh giảm so với tuần trước.
- Trong nước, giá rau xanh tăng do mưa bão khiến nguồn cung khan hiếm.
- Thị phần nhập khẩu mặt hàng quả và quả hạch từ Việt Nam tăng trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.
- Xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam có dấu hiệu tăng trưởng chậm lại.

1. Thị trường rau quả thế giới

- **Châu Âu:** Theo Hiệp hội các nhà trồng rau và trái cây tại châu Âu, nhiệt độ cao kéo dài gây ảnh hưởng lớn tới ngành công nghiệp rau quả châu Âu. Sản lượng rau tại nhiều vùng sản xuất giảm mạnh do nhiệt độ cao và thời tiết khô hạn. Các nước như: Pháp, Hà Lan, Đức, Anh, Hung-ga-ri và Ba Lan bị ảnh hưởng nhiều nhất. Sản lượng rau giảm khiến cho giá rau tăng, khối lượng sản xuất tại các nhà máy chế biến giảm. Năm 2018 là năm thứ ba liên tiếp ngành công nghiệp rau quả tại châu Âu đối mặt với những khó khăn liên quan tới thời tiết như: Sản lượng đậu Hà Lan và đậu đỗ giảm 20-50%; thu hoạch hành tây giảm 15-50%; nhiều khu vực sản xuất không thể trồng bí, rau bina, đậu và súp lơ vì thời tiết khô nóng. Việc giảm sản lượng rau quả tại châu Âu có thể mang lại cơ hội xuất khẩu lớn cho các nước xuất khẩu rau quả.

- **Thị trường Anh:** Theo Chính phủ Anh, giá rau quả trung bình bán buôn tại Anh trong tuần từ ngày 03/8/2018 đến ngày 10/8/2018 hầu hết giảm so với tuần trước đó, cụ thể:

+ Quả: Giá các loại táo giảm 0,28% so với tuần trước đó, trung bình đạt 1,13 £/kg (tương đương với 1,44 USD/kg). Giá quả mâm xôi đen đạt 3,49 £/kg (tương đương 4,43 USD/kg), giảm 0,17%; Giá quả mận đạt 1,34 £/kg (tương đương với 1,48 USD/kg), giảm 0,13%; Giá dâu tây đạt 1,12 £/kg (tương đương 1,42 USD/kg), giảm 0,27% so với tuần trước. Tuy nhiên, cũng có một số quả có giá tăng như: Quả mâm xôi đỏ châu Âu có giá 5 £/kg (tương đương 6,35 USD/kg), tăng 0,2%; Quả việt quất có giá 6,41 £/kg (tương đương 8,14 USD/kg), tăng 0,19%.

+ Giá rau trung bình bán buôn tại Anh cũng có xu hướng giảm: Hầu hết giá các loại bắp cải đều giảm, trong đó chỉ có bắp cải Calabrese có giá trung bình cao nhất tăng đạt 1,32 £/kg (tương đương 1,68USD/kg), tăng 0,28% so với tuần trước. Giá các loại ớt cũng giảm, giá ớt đỏ giảm mạnh nhất đạt 0,66 £/kg (tương đương 0,84USD/kg), giảm 0,06%; cà rốt, các loại súp lơ, các loại cần tây, rau mùi, bí xanh đều có giá giảm. Giá các loại xà lách tăng nhẹ, chỉ có giá xà lách Butterhead Indoor và xách lách trộn baby leaf là giảm. Giá hành tây đỏ và nâu, củ cải giảm, giá cải xoong, giá các loại cà chua giảm, chỉ có giá cà chua tròn đạt 0,67 £/kg (tương đương 0,85 USD/kg), tăng 0,05% so với tuần trước.

Ghi chú: Tỷ giá 1£ = 1,27 USD

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn, trong tháng 7/2018, tại Hậu Giang, giá thu mua mít Thái tại vườn ở mức 35.000-37.000đồng/kg, tăng 10.000-12.000 đồng/kg so với tháng trước. Trong thời gian tới, giá mít Thái có thể duy trì đà tăng do nhu cầu thu mua lớn để xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc.

Đối với mặt hàng thanh long, trái loại I có giá 14.000-15.000 đồng/kg thanh long ruột trắng, 26.000-27.000 đồng/kg thanh long ruột đỏ. Giá mua xô tại vườn rất thấp, thanh long ruột trắng chỉ có 8.000 đ/kg, thanh long ruột đỏ 13.000 đồng/kg. Việc Trung Quốc mở rộng diện tích trồng thanh long khiến lượng xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc dự kiến chững lại.

Đối với mặt hàng rau, mưa bão khiến giá rau xanh tại một số tỉnh miền Bắc, Bắc Trung Bộ và Lâm Đồng tăng mạnh. Tại Đà Lạt các loại rau ăn lá như xà lách cô rôn, xà lách xoong, lô lô xanh, lô lô tím tăng khoảng 15.000 đồng/kg, giá hiện tại đạt 25.000 - 40.000 đồng/kg. Súp lơ xanh có giá 25.000 đồng/bông; súp lơ trắng tăng lên khoảng 17.000 đ/bông, cải đắng có giá 25.000 đồng/kg, tăng 10.000 đồng/kg. Tại các chợ Hà Nội, rau muống hiện có giá 7.000 đồng/mớ (tăng 2.000 đ/mớ); cải ngọt tăng giá từ 12.000 đ/kg lên mức 15.000 đồng/kg, su su 12.000 đồng/kg, mướp từ 12.000 đồng/kg tăng lên 15.000 đồng/kg. Cà chua tăng từ 18.000 đồng/kg lên 20.000 đồng/kg....Một số loại củ, quả như khoai tây, bí đỏ, bí xanh, củ cải, cà rốt...tăng nhẹ khoảng 2.000-3.000 đồng/kg.

Giá rau tăng cao là do mưa kéo dài khiến nhiều diện tích rau trồng ngoài trời bị hư hỏng, ngập úng, sản lượng rau giảm. Dự báo trong những ngày tới, giá rau các loại sẽ còn tăng do nguồn cung khan hiếm sau mưa bão.

3. Xuất khẩu rau quả tháng 7/2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017

Theo Tổng cục Hải quan, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả trong tháng 7/2018 đạt 345,3 triệu USD, tăng 5,9% so với tháng trước, nhưng giảm 3,8% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng rau quả đạt 2,33 tỷ USD, tăng 14,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Về thị trường: Trong 7 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả của Việt Nam sang các thị trường chính đều tăng, chỉ có kim ngạch xuất khẩu sang bốn thị trường giảm là Nhật Bản, Hà Lan, Đài Loan, Anh.

Kim ngạch xuất khẩu hàng rau quả sang thị trường Trung Quốc dẫn đầu đạt 1,72 tỷ USD, tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2017. Tiếp theo là thị trường Hoa Kỳ với kim ngạch đạt 74 triệu USD, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm 2017. Ngoài ra, mặt hàng rau quả của Việt Nam còn xuất khẩu sang một số thị trường khác với tốc độ tăng trưởng rất cao như: Thái Lan, Úc, Pháp, Ca-na-đa, Đức, Ý, Căm-pu-chia, Cô-ôét.

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Xuất khẩu hàng rau quả tới một số thị trường chính 7 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 7/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2018 (%)	So với tháng 7/2017 (%)	7 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 7 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	345.311	5,9	-3,8	2.329.863	14,9	100,0	100,0
Trung Quốc	255.903	10,9	-11,4	1.723.596	12,1	74,0	75,9
Hoa Kỳ	12.202	10,7	43,8	73.998	19,3	3,2	3,1
Hàn Quốc	9.888	-14,1	33,7	67.832	18,7	2,9	2,8
Nhật Bản	8.713	-14,9	-22,1	65.586	-3,1	2,8	3,3
Hà Lan	5.442	-26,7	-13,0	35.732	-4,3	1,5	1,8
Thái Lan	2.239	-49,3	58,8	32.766	38,6	1,4	1,2
Ma-lai-xi-a	4.399	18,4	12,6	31.734	12,9	1,4	1,4
Các TVQ Ả rập Thống nhất	2.420	-22,2	82,2	23.528	14,2	1,0	1,0
Đài Loan	3.479	-8,7	-21,7	21.155	-16,4	0,9	1,2
Nga	2.067	-30,9	-16,7	19.688	5,6	0,8	0,9

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hàng quả và quả hạch Hoa Kỳ 6 tháng đầu năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, trong 6 tháng đầu năm 2018 nhập khẩu hàng quả và quả hạch của Hoa Kỳ đạt 6,65 triệu tấn, trị giá 9,76 tỷ USD, tăng 3,3% về lượng và tăng 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Các thị trường chính cung cấp quả và quả hạch tới Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2018 gồm: Mê-hi-cô, Cô-xta-ri-ca, Phi-lip-pin, Goa-tê-ma-la, Ê-cu-a-đo, Chi-lê, Hôn-đu-rát... Đáng chú ý, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu quả và quả hạch của Hoa Kỳ từ Việt Nam đạt cao nhất so với các nguồn chính. Thị phần nhập khẩu từ Việt Nam tăng từ mức 5,3% trong nửa đầu năm 2017 lên 6,6% trong nửa đầu năm 2018. Mặc dù thị phần nhập khẩu quả và quả hạch của Việt Nam tại Hoa Kỳ được mở rộng, nhưng so với nhu cầu tiêu thụ lớn quả và quả hạch tại thị trường này thì lượng và trị giá nhập khẩu từ Việt Nam vẫn còn thấp.

10 nguồn cung quả và quả hạch ăn được của Hoa Kỳ 6 tháng 2018

Thị trường	6 tháng năm 2018		So với 6 tháng năm 2017 (%)		Thị phần 6 tháng theo trị giá(%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	6.650.056	9.756.620	3,3	7,3	100,0	100,0
Mê-hi-cô	2.350.121	4.288.061	4,4	3,8	44,0	45,4
Cô-xta-ri-ca	1.072.059	562.395	2,5	3,7	5,8	6,0
Goa-tê-ma-la	1.412.179	673.746	0,1	5,6	6,9	7,0

THỊ TRƯỜNG RAU QUẢ

Thị trường	6 tháng năm 2018		So với 6 tháng năm 2017 (%)		Thị phần 6 tháng theo trị giá(%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2018	Năm 2017
Ê-cu-a-đo	453.681	226.698	17,8	23,2	2,3	2,0
Chi-lê	259.977	1.429.580	-7,7	7,2	14,7	14,7
Hôn-đu-rát	493.101	235.665	-9,3	-1,9	2,4	2,6
Pê-ru	139.093	484.290	1,1	19,9	5,0	4,4
Cô-lôm-bi-a	174.145	107.622	3,6	8,3	1,1	1,1
Việt Nam	71.455	641.543	34,3	32,4	6,6	5,3
Niu Di-lân	31.805	65.606	0	0	0,7	0,7

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

- **Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan thông báo giảm giá sản xuất khẩu sản thêm 5 USD/tấn.**

- **Từ đầu tháng 8/2018 đến nay, giá sản nguyên liệu và tinh bột sản về nhà máy tại Tây Ninh tăng do nguồn cung khan hiếm.**

1. Thị trường thế giới

Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan thông báo giảm giá sản xuất khẩu sản thêm 5 USD/tấn, xuống còn 220 - 230 USD/tấn FOB Băng Cốc, do đồng Baht và Nhân dân tệ mất giá mạnh so với đồng USD. Trong khi đó, theo báo giá của Hiệp hội tinh bột sản Thái Lan, chào giá xuất khẩu tinh bột sản vẫn giữ ổn định ở mức 480 - 490 USD/tấn FOB Băng Cốc. Tuy nhiên, giá tinh bột sản nội địa lại giảm xuống còn 15,0 - 15,1 Baht/kg, giá sản nguyên liệu nội địa được giữ ổn định ở mức 2,75 – 2,95 Baht/kg.

2. Thị trường trong nước

Từ đầu tháng 8/2018 đến nay, giá sản nguyên liệu và tinh bột sản về nhà máy tại Tây Ninh tăng do nguồn cung sản trong vùng, lẫn sản Cầm-pu-chia đều giảm mạnh.

Tại Tây Ninh, do nguồn cung sản trong vùng đạt thấp, các nhà máy lên cửa khẩu mua nhiều hơn đẩy giá sản củ giao dịch tại cửa khẩu tăng mạnh, lên mức 2.700 đồng/kg. Tuy nhiên, sản Cầm-pu-chia hiện nay có trữ độ bột thấp, cao nhất chỉ đạt 24-25% nên giá quy đổi với sản 30 độ lên tới 3.250 đồng/kg (chưa tính phí vận chuyển và bốc dỡ về nhà máy). Hiện giá sản củ tại Tây Ninh dao động từ 3.000-3.300 đồng/kg với sản nội địa và với sản Cầm-pu-chia, tăng từ 200-300 đồng/kg so với cuối tháng 7/2018. Nguồn cung sản đất thấp tại Tây Ninh sắp hết, trong khi đó năng suất sản chính vụ tại Tây Ninh có thể giảm từ 30-40% so với những vụ trước, do sản đang bị nhiễm bệnh khảm lá khá nghiêm trọng.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

STT	Nội dung	ĐVT	Giá ngày 9/7/2018	Giá ngày 27/7/2018	Giá ngày 20/8/2018
1	Sản nguyên liệu (trữ bột 30%)				
	Tây Ninh	đ/kg	3.100 – 3.200	2.700 – 2.900	3.000 – 3.300
2	Sản lát:				
	FOB Quy Nhơn	USD/tấn	250	250	250 -255
3	Tinh bột sản:				
	FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	510 – 520	490 - 500	465 - 485
	DAF Lạng Sơn	CNY/tấn	3.120 – 3.350	3.150 – 3.400	3.300 – 3.400
	FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/tấn	500	480 - 490	480 - 490

Nguồn: Trung tâm thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Theo các thương nhân, năm nay bệnh khảm lá bùng phát ở hầu hết các vùng trồng sản của tỉnh Tây Ninh, thậm chí những giống sản mới được coi là có khả năng kháng vi rút gây

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

khảm lá cũng bị nhiễm bệnh. Do đó, nguồn cung sắt nguyên liệu tại Tây Ninh năm nay được nhận định sẽ vẫn khó khăn, mặc dù diện tích trồng mới ước tính đã tăng khoảng 10-15% so với năm trước. Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Tây Ninh, tính đến cuối tháng 7/2018 địa phương này đã trồng gần 35 nghìn ha sắt với các giống phổ biến như HLS 11, KM 140, KM 94, KM 419, cùng một số ít diện tích giống KM 505, MO 101. Tuy nhiên, diện tích nhiễm bệnh khảm lá hiện lên đến 31 nghìn ha, chiếm 91% diện tích sản xuất và tăng 5,3 lần so với năm 2017.

3. Xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 7/2018 cả nước đã xuất khẩu được 112,27 nghìn tấn sắt và các sản phẩm từ sắt, trị giá 50,95 triệu USD, giảm 33,8% về lượng và giảm 34,5% về trị giá so với tháng 6/2018, so với cùng kỳ năm 2017 giảm 58,3% về lượng và giảm 25% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân tăng 79,7% so với cùng kỳ năm 2017 lên 453,8 USD/tấn. Tính chung 7 tháng đầu năm 2018, lượng sắt và các sản phẩm từ sắt đã xuất khẩu đạt 1,58 triệu tấn, với trị giá 593,59 triệu USD, giảm 30,2% về lượng nhưng tăng 4,7% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân đạt 374,2 USD/tấn, tăng 50,1% so với cùng kỳ năm 2017.

Tính riêng mặt hàng sắt, trong tháng 7/2018 đã xuất khẩu được 19,14 nghìn tấn, với trị giá 4,97 triệu USD, giảm 38,5% về lượng và giảm 33,6% về trị giá so với tháng 6/2018, so với cùng kỳ năm 2017, giảm 83,8% về lượng và giảm 76,4% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 259,8 USD/tấn, tăng 46% so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 7 tháng đầu năm 2018, lượng sắt đã xuất khẩu đạt 569,83 nghìn tấn, với trị giá 122,24 triệu USD, giảm 40,9% về lượng và giảm 23,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017; giá xuất khẩu bình quân đạt 214,5 USD/tấn, tăng 28,8%.

Nhìn chung, trong tháng 7/2018, lượng sắt và sản phẩm từ sắt xuất khẩu của Việt Nam sang các thị trường đều giảm mạnh so với tháng 6/2018, trừ thị trường Hàn Quốc. Trong tháng 7/2018, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng mạnh, tăng 532,2% về lượng và tăng 529,9% về trị giá so với tháng 6/2018; tuy nhiên so với cùng kỳ năm 2017 giảm 22,1% về lượng và giảm 25% về trị giá, với khối lượng đạt 16,15 nghìn tấn, trị giá 4,88 triệu USD, giá xuất khẩu bình quân đạt 302 USD/tấn, tăng 26,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong khi đó, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc giảm mạnh, giảm 60,3% về lượng và giảm 25,2% về trị giá so với tháng 6/2018, với khối lượng đạt 86,07 nghìn tấn, trị giá 40,8 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2017 giảm 58,3% về lượng và giảm 25% về trị giá, giá xuất khẩu trung bình ở mức 474,1 USD/tấn, tăng 88,5% so với cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến hết tháng 7/2018, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc đạt 1,39 triệu tấn, với trị giá 517,08 triệu USD, giảm 30,9% về lượng nhưng tăng 5,1% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân ở mức 370,2 USD/tấn, tăng 51,9% so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

Thị trường xuất khẩu sản và sản phẩm từ sản của Việt Nam trong tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 7/2018		So với tháng 7/2017 (%)		7 tháng 2018		So với 7 tháng 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng		50.953	-58,3	-25	1.586.148	593.594	-30,2	4,7
Trung Quốc	86.079	40.812	-60,3	-25,2	1.396.805	517.084	-30,9	5,1
Hàn Quốc	16.158	4.883	-22,1	-1,2	62.136	17.385	1,3	23,7
Ma-lai-xi-a	1.645	828	-24,6	19,4	22.300	10.730	-38	-5,5
Phi-líp-pin	801	450	-76,8	-58,5	21.499	9.818	-45,8	-21,7
Đài Loan	422	234	-79,1	-64	19.321	9.415	-24,8	12,9
Nhật Bản					10.143	2.457	-73,4	-64,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Về chủng loại: Tháng 7/2018, xuất khẩu tinh bột sản đạt 92,87 nghìn tấn, trị giá 45,9 triệu USD, giảm 32,7% về lượng và giảm 34,5% về trị giá so với tháng 6/2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 494 USD/tấn, giảm 2,9% so với tháng 6/2018. Trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 87,7% lượng tinh bột sản xuất khẩu, với khối lượng đạt 81,4 nghìn tấn, trị giá 40 triệu USD, giảm 33,1% về lượng và giảm 35,1% về trị giá so với tháng 6/2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 491 USD/tấn, giảm 3% so với tháng 6/2018.

Xuất khẩu sản lát khô tháng 7/2018 đạt 19,08 nghìn tấn, trị giá 4,93 triệu USD, giảm 38,6% về lượng và giảm 33,1% về trị giá so với tháng 6/2018, giá xuất khẩu trung bình đạt 258 USD/tấn, tăng 9% so với tháng 6/2018.

Giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc tiếp tục giảm do nhu cầu từ thị trường này tiếp tục ở mức thấp.

Dự báo từ cuối tháng 8/2018, nhiều nhà máy còn tại Trung Quốc sẽ hoạt động trở lại sau thời gian dài nghỉ bảo dưỡng, qua đó nhu cầu mua sản lát nguyên liệu sẽ tăng. Ngoài ra, giá còn nội địa tại Trung Quốc cũng được điều chỉnh tăng liên tục trong 4 tuần gần đây với cả 3 loại: Cồn từ ngô, sản và mật rỉ đường do nguồn cung còn nội địa lẫn nhập khẩu giảm mạnh. Do đó, giá xuất khẩu sản lát dự báo sẽ phục hồi trong thời gian tới khi nhu cầu mua từ thị trường Trung Quốc tăng. Tuy nhiên, đà tăng giá xuất khẩu sản lát của Việt Nam sẽ không cao do Hiệp hội Thương mại sản Thái Lan đã liên tục điều chỉnh giảm giá.

4. Dung lượng thị trường và thị phần sản lát của Việt Nam tại Hàn Quốc

Theo số liệu thống kê của cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2018 Hàn Quốc nhập khẩu 266,75 nghìn tấn sản lát và tinh bột sản, trị giá 56,22 triệu USD, giảm 37,4% về lượng và giảm 19,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan và Việt Nam. Trong 7 tháng đầu năm 2018, Hàn Quốc giảm nhập khẩu sản lát và tinh bột sản từ Thái Lan, với khối lượng đạt 161,58 nghìn tấn, trị giá 24,7 triệu USD, giảm

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

46,8% về lượng và giảm 33,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lượng sắt lát và tinh bột sắt nhập khẩu từ Việt Nam giảm với tốc độ thấp hơn, giảm 14,3% về lượng và giảm 3,1% về trị giá, đạt 105,14 nghìn tấn, trị giá 31,5 triệu USD. Nhờ đó, thị phần sắt lát và tinh bột sắt của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hàn Quốc lại tăng từ 28,8% trong 7 tháng đầu năm 2017, lên 39,4% trong 7 tháng đầu năm 2018. Trong khi đó, thị phần sắt lát và tinh bột sắt của Thái Lan lại giảm từ 71,2% trong 7 tháng đầu năm 2017, xuống còn 60,6% trong 7 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- **Giá tôm thẻ nguyên liệu tại Ấn Độ đang tăng do thiếu hụt nguồn cung.**
- **Trong nửa đầu năm 2018, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tăng mạnh.**
- **Trong nước, giá cá tra nguyên liệu giảm, giá tôm nguyên liệu ổn định.**
- **Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tháng 6/2018 giảm tháng thứ hai liên tiếp do tồn kho cao.**

1. Thông tin thủy sản thế giới

- **Ấn Độ:** Giá tôm thẻ nguyên liệu tại Ấn Độ đang tăng do thiếu hụt nguồn cung sau khi người nuôi giảm thả nuôi do dịch bệnh và giá tôm thấp.

Giá tôm nguyên liệu Ấn Độ trong tuần 32 (từ 6-12/8/2018) tăng 17-24% so với 1 tháng trước đó. Trong khi đó, giá tôm nguyên liệu tại Việt Nam, Thái Lan và Trung Quốc tương đối ổn định. Giá tôm nguyên liệu loại 50 con/kg tăng nhanh nhất, với mức tăng 24% lên 3,88 USD/kg. Giá tôm loại 30 con/kg và 80 con/kg là các phân khúc tôm tăng giá chậm nhất, tăng 17% lên lần lượt 5,59 USD/kg và 3,17 USD/kg.

Tình trạng thiếu hụt nguồn cung tôm nguyên liệu sẽ tiếp diễn ít nhất đến tháng 10/2018 và có thể kéo dài đến hết năm.

- **Ê-cu-a-đo:** Theo Phòng nuôi trồng thủy sản quốc gia Ê-cu-a-đo (CNA), nửa đầu năm 2018, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo sang Trung Quốc tăng mạnh, vượt kim ngạch xuất khẩu sang Hoa Kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng 19% về khối lượng và tăng 14% về giá trị so với 6 tháng đầu năm 2017, đạt 244.395 tấn, trị giá 1,58 tỷ USD. Xuất khẩu tôm của Ê-cu-a-đo tăng trong nửa đầu năm 2018 chủ yếu là nhờ xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh, tăng 390% về lượng và tăng 352% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, đạt 42.777 tấn, trị giá 277,3 triệu USD. Xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm 9% về lượng và giảm 11% về trị giá so với 6 tháng đầu năm 2017; trong khi xuất khẩu sang EU tăng 10% về lượng và tăng 6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tây Ban Nha, Ý, Đức, Đan Mạch và Ai-len là các nước thuộc khối EU tăng nhập khẩu tôm từ Ê-cu-a-đo trong 6 tháng đầu năm 2018.

- **Hoa Kỳ:** Theo Freedonia Focus, nhu cầu thực phẩm đông lạnh của quốc gia này được dự báo sẽ đạt ngưỡng 90,8 tỷ USD đến năm 2022. Dân số tăng nhanh, kèm theo nhu cầu các loại đồ ăn tiện lợi sẽ thúc đẩy nhu cầu các loại thực phẩm đông lạnh. Trong đó, nhu cầu thủy sản đông lạnh được dự đoán sẽ có tốc độ tăng trưởng mạnh nhất, với động lực chủ yếu đến từ thu nhập người dân tăng và nhóm người tiêu dùng quan tâm đến sức khỏe bằng việc ăn các loại cá.

2. Thị trường trong nước

Trong tuần kết thúc ngày 16/8/2018, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang giảm 500-800 đ/kg so với giá tuần trước đó; giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tuần đến ngày 16/8/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá đ/kg	So sánh giá với tuần trước	So sánh giá với cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	26.000 - 26.500	(-) 500	(+) 2.000	ít
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	24.500 - 25.000	(-) 500 - 800	(+) 1.000	ít

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau tuần đến ngày 16/8/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)	So sánh giá với tuần trước
Tôm nguyên liệu					Giá trong tuần ổn định so với tuần trước đó
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	310.000	310.000	
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	270.000	270.000	
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	255.000	255.000	
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	220.000	220.000	
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	205.000	205.000	
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	175.000	175.000	
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	112.000	112.000	
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	97.000	97.000	
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	102.000	102.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	81.000	81.000	

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, nửa đầu tháng 8/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 369,3 triệu USD, giảm 7,7% so với 15 ngày cuối tháng 7/2018, và giảm 0,8% so với 15 ngày đầu tháng 8/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/8/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 5,1 tỷ USD, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2017.

Về nhập khẩu, 15 ngày đầu tháng 8/2018, kim ngạch nhập khẩu thủy sản đạt 64,2 triệu USD, giảm 23,9% so với 15 ngày cuối tháng 7/2018, và giảm 9,7% so với 15 ngày đầu tháng 8/2017. Lũy kế từ đầu năm đến ngày 15/8/2018, kim ngạch nhập khẩu thủy sản đạt 1,07 tỷ USD, tăng 27% so với cùng kỳ năm 2017.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu thủy sản Hoa Kỳ nửa đầu năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo Cơ quan Thủy sản Quốc gia Hoa Kỳ (NMFS), tháng 6/2018, Hoa Kỳ nhập khẩu 236,38 nghìn tấn thủy sản, trị giá 2,03 tỷ USD, giảm 4,8% về lượng, nhưng tăng 1,7% về trị giá so với tháng 6/2017.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Tính chung nửa đầu năm 2018 Hoa Kỳ nhập khẩu 1.371,6 nghìn tấn thủy sản, trị giá 10,9 tỷ USD, giảm 0,3% về lượng, nhưng tăng 4,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Cá hồi Đại Tây Dương tươi, cùng với cá ngừ tươi, đông lạnh là các mặt hàng nhập khẩu tăng mạnh nhất theo trị giá. Kim ngạch nhập khẩu phile cá hồi Đại Tây Dương nuôi, tươi tăng từ 486 triệu USD trong 6 tháng đầu năm 2017 lên đạt 527 triệu USD trong nửa đầu năm 2018.

Tháng 6/2018, tôm, cá da trơn, cua và mực của Hoa Kỳ là những mặt hàng nhập khẩu có lượng giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong tháng 6/2018, Hoa Kỳ giảm mạnh nhập khẩu thủy sản từ Việt Nam. Trung Quốc, Ca-na-đa, Ấn Độ là những thị trường cung cấp thủy sản lớn nhất cho Hoa Kỳ, tuy nhiên lượng thủy sản nhập khẩu từ các thị trường này cũng giảm trong tháng 6/2018. Riêng chỉ có Chi-lê, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin và Na Uy là những thị trường có lượng thủy sản cung cấp cho Hoa Kỳ tăng trong tháng 6/2018.

10 thị trường cung cấp thủy sản cho Hoa Kỳ tháng 6 và 6 tháng năm 2018

Nguồn cung	Tháng 6/2018		So với tháng 6/2017 (%)		6 tháng 2018		So với 6 tháng 2017 (%)		Thị phần 6 tháng 2018 (%)	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	236,4	2.032,1	-4,8	1,7	1.371,6	10.917,6	-0,3	4,8	100	100
Trung Quốc	45,5	229,8	-5,7	-0,4	259,6	1.270,5	-5,9	-3,9	18,9	11,6
Thái Lan	13,6	84,6	-14,1	-19,4	97,1	608,0	-1,9	-0,3	7,1	5,6
Việt Nam	16,5	108,5	-23,2	-8,9	93,2	606,1	-13,7	1,5	6,8	5,6
Ca-na-đa	37,2	521,3	-7,2	0,2	152,5	1.735,1	-8,0	2,6	11,1	15,9
In-đô-nê-xi-a	15,9	159,6	9,1	3,6	102,2	1.000,6	13,1	12,8	7,5	9,2
Chi-lê	16,4	175,2	4,4	12,3	109,7	1.074,7	12,5	9,9	8,0	9,8
Ê-cu-a-đo	8,9	56,0	-7,3	-17,6	60,5	423,4	4,4	3,0	4,4	3,9
Ấn Độ	18,9	162,7	-2,9	-12,1	111,2	1.022,3	17,6	15,1	8,1	9,4
Mê-hi-cô	5,7	33,2	-14,2	14,3	44,2	264,8	5,6	7,3	3,2	2,4
Phi-lip-pin	3,0	23,3	6,2	17,1	17,4	133,0	-6,2	13,9	1,3	1,2

Nguồn: Tính toán từ NMFS

Nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ tháng 6/2018 giảm tháng thứ hai liên tiếp, sau 14 tháng tăng liên tục, do tồn kho cao. Tháng 6/2018, nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ đạt 49.400 tấn, trị giá 434,4 triệu USD, giảm 8% về lượng và giảm 15,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Nhập khẩu tôm tháng 6/2018 của Hoa Kỳ thấp hơn so với mức 50.674 tấn của tháng 5/2018. Đây là một diễn biến không theo quy luật khi trong những năm gần đây, tháng 6 là tháng đánh dấu thời điểm nhập khẩu tôm của Hoa Kỳ bắt đầu tăng.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- **Hoa Kỳ tăng nhập khẩu gỗ xẻ Keruing.**
- **Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU giảm.**
- **Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng 13,9% trong 7 tháng đầu năm 2018.**

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

Nhập khẩu gỗ xẻ (ôn đới và nhiệt đới) của nước này trong tháng 6/2018 giảm 37%. Nhập khẩu gỗ nhiệt đới đạt 15.506 m³, giảm 12% so với tháng 5/2018. Nhập khẩu giảm mạnh nhất là gỗ xẻ với khối lượng trong tháng 6/2018 đạt 2.332 m³, giảm 30% so với tháng 5/2018. Trong đó các loại giảm mạnh là gỗ balsa, sapelli, acajou và meranti. Bên cạnh đó nhập khẩu gỗ xẻ keruing tăng đáng kể, nhập khẩu loại gỗ này trong tháng 6/2018 tăng 90% so với tháng 6/2017. Hơn 90% lượng gỗ xẻ Hoa Kỳ nhập khẩu từ thị trường Ma-lai-xi-a trong tháng 6/2018.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo số liệu thống kê, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tháng 7/2018 đạt 730,3 triệu USD, giảm 2,6% so với tháng trước, tăng 22% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng 7/2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 4,9 tỷ USD, tăng 14,1% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 3,38 tỷ USD, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Thị trường xuất khẩu

Trong 7 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang các thị trường chính đều tăng, trong đó dẫn đầu là thị trường Hoa Kỳ đạt 2 tỷ USD, tăng 13,9%. Đáng chú ý, do căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc trong thời gian gần đây, đặc biệt là việc Hoa Kỳ áp thuế cao sản phẩm gỗ từ thị trường Trung Quốc, nên Hoa Kỳ chuyển nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ từ các nước lân cận, trong đó có Việt Nam.

Thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn tiếp theo là thị trường Trung Quốc đạt 630,6 triệu USD, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm 2017. Nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất tại Trung Quốc tăng trưởng khả quan trong thời gian tới nhờ các yếu tố sau: Theo nghiên cứu từ HKTDC's, khi tiêu chuẩn sống tiếp tục được cải thiện ở Trung Quốc, mọi người ngày càng muốn đầu tư vào trang trí nội thất. Sức mua ngày càng tăng của người tiêu dùng đã thúc đẩy thị trường đồ nội thất phát triển mạnh. Theo số liệu của Cục Thống kê quốc gia (Trung Quốc), năm 2017, tổng doanh thu của các doanh nghiệp sản xuất đồ nội thất tăng 10,1% so với năm ngoái đạt 905,6 tỷ RMB, trong khi tổng lợi nhuận tăng 9,3% so với năm ngoái, đạt 56,52 tỷ RMB. Chính sách hàng đầu của Trung Quốc thúc đẩy nhu cầu trong nước trong những năm tới, như đô thị hóa, làm thúc đẩy tăng trưởng thị trường đồ nội thất. Số liệu từ Cục Thống kê Quốc gia cho thấy tỷ lệ đô thị hóa ở Trung Quốc đạt 58,5% trong năm 2017, tăng 1,2 điểm phần trăm so với cuối năm trước. Trong quá trình đô thị hóa này, tiền lương và người có thu nhập, cũng như các gia đình nông dân đã định cư ở các thị trấn và thành

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

phổ, đã trở thành các nhóm tiêu dùng nội thất lớn. Ngoài ra, ước tính đến năm 2020 khoảng 54 triệu ngôi nhà sẽ được cải tạo theo dự án tái thiết khu ổ chuột của đất nước, và những ngôi nhà được cải tạo này cũng sẽ tạo ra nhu cầu về đồ nội thất.

Ngoài ra, mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ còn xuất khẩu nhiều tới một số thị trường khác như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Anh, Úc, Ca-na-đa...

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam sang các thị trường chính tháng 7 và 7 tháng năm 2018

Mặt hàng	Tháng 7/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 6/2018 (%)	So với	7 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 7 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 7 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	730.257	-2,6	22,0	4.855.158	14,1	100,0	100,0
Hoa Kỳ	332.541	-0,3	22,2	2.028.047	13,9	41,8	41,8
Trung Quốc	79.612	-16,3	10,1	630.565	0,5	13,0	14,8
Nhật Bản	94.492	6,8	16,4	620.163	6,1	12,8	13,7
Hàn Quốc	87.707	2,5	64,8	547.397	54,6	11,3	8,3
Anh	21.911	-3,2	1,4	164.497	-0,9	3,4	3,9
Úc	16.759	-4,8	13,6	101.056	14,5	2,1	2,1
Ca-na-đa	12.582	-8,5	-6,0	89.973	2,1	1,9	2,1
Pháp	8.830	-5,4	15,9	72.434	23,5	1,5	1,4
Ma-lai-xi-a	9.299	-20,4	146,6	61.596	114,1	1,3	0,7
Đức	5.597	-5,3	4,8	58.642	-8,9	1,2	1,5
Hà Lan	4.160	-14,2	-5,8	44.556	-1,1	0,9	1,1
Đài Loan	4.658	-18,8	-2,9	37.177	10,9	0,8	0,8
Ấn Độ	4.490	12,1	-7,5	31.917	-1,6	0,7	0,8
Bỉ	2.221	-33,3	18,7	20.972	21,5	0,4	0,4
Thái Lan	3.590	0,1	76,8	20.638	70,2	0,4	0,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ EU 5 tháng đầu năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Eurostat, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài EU trong 5 tháng đầu năm 2018 đạt 2,47 tỷ Eur (tương đương với 2,8 tỷ USD) và 914,2 nghìn tấn, giảm 2,4% về trị giá và tăng 7,4% về lượng. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ hai tại EU, nhập khẩu từ Việt Nam chiếm 14,2% tổng trị giá nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của EU từ các thị trường ngoài EU và thị phần nhập khẩu từ Việt Nam đã giảm từ mức 14,8% trong 5 tháng đầu năm 2017.

Triển vọng xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ nói chung và mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ sang thị trường EU là rất lớn, khi Hiệp định EVFTA được thực thi. Hiệp định đối tác tự nguyện về thực thi lâm luật, quản trị rừng và thương mại lâm sản (VPA/FLEGT) giữa Việt

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Nam và Liên minh Châu Âu (EU) sẽ thiết lập hành lang pháp lý, cơ chế khuyến khích, ưu đãi, tạo điều kiện mở rộng thị trường, thúc đẩy ngành chế biến gỗ của Việt Nam phát triển.

Xu hướng tiêu dùng tại thị trường EU đang hướng tới các sản phẩm nhập khẩu, do ngành công nghiệp nội thất của EU đang đối mặt với nhiều khó khăn như: Chi phí nhân công cao, lực lượng lao động trong ngành công nghiệp nội thất đang già hóa, các biện pháp bảo hộ thương mại tại các thị trường xuất khẩu chính của EU ngày càng tăng, các sản phẩm sản xuất tại thị trường nội khối đang cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm tới từ thị trường châu Á, các quy định về sản phẩm, môi trường, sức khỏe và an toàn của EU tương đối khắt khe làm tác động tiêu cực tới ngành công nghiệp nội thất tại EU.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho EU trong 5 tháng đầu năm 2018

Thị trường	5 tháng năm 2018			So với 5 tháng năm 2017 (%)		Tỷ trọng theo trị giá 5 tháng (%)	
	Trị giá (Nghìn Eur)	Trị giá (Nghìn USD)	Lượng (Tấn)	Trị giá	Lượng	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	2.471.899	2.167.135	914.181	-2,4	7,4	100,0	100,0
Trung Quốc	1.141.623	1.000.871	429.205	-10,4	2,0	46,2	50,3
Việt Nam	351.153	307.859	116.827	-6,0	5,5	14,2	14,8
In-đô-nê-xi-a	140.164	122.883	45.299	-3,8	1,5	5,7	5,8
Ấn Độ	95.150	83.419	33.012	14,3	24,7	3,8	3,3
Bô-xni-a và Héc-xê-gô-vi-a	85.791	75.214	30.740	10,1	6,1	3,5	3,1
Thổ Nhĩ Kỳ	84.370	73.968	31.986	4,9	10,8	3,4	3,2
Ma-lai-xi-a	81.952	71.848	42.675	-5,9	5,1	3,3	3,4
Hoa Kỳ	53.589	46.982	5.656	49,9	53,7	2,2	1,4
Bra-xin	49.364	43.278	24.658	6,0	13,2	2,0	1,8
Séc-bi-a	47.422	41.575	21.339	12,1	16,1	1,9	1,7
Thụy Sĩ	42.744	37.474	10.500	-5,1	-0,2	1,7	1,8

Nguồn: Eurostat

Ghi chú: Tỷ giá 1 Eur = 1,14063 USD



Một số thông tin cần lưu ý khi xuất khẩu hàng thủy sản sang An-giê-ri

Theo Thương vụ Việt Nam tại An-giê-ri, Cơ quan kiểm soát kinh tế và trấn áp gian lận thương mại An-giê-ri đã có công văn gửi các Sở Thương mại và các cảng biển nước này về vấn đề sử dụng các chất phụ gia bảo quản thực phẩm ký hiệu SIN 330, SIN 331 và SIN 451 đối với cá nguyên con, cá filet và các sản phẩm đánh bắt được đông lạnh. Theo đó, trên bao bì hàng nhập khẩu phải ghi rõ các chất phụ gia bảo quản nói trên, nếu không hàng sẽ bị lưu tại cảng khi vào An-giê-ri.

Cụ thể: Chất phụ gia bảo quản thực phẩm Axít Xitric (SIN 330) được phép sử dụng đối với thủy hải sản. Chất phụ gia bảo quản thực phẩm Citrate de Sodium (SIN 331) có thể có các dạng sau: SIN 331 (i): Citrate Biacide de Sodium: Được phép sử dụng; SIN 331 (ii): Citrate Monoacide Disodique: Không được phép sử dụng; SIN 331 (iii): Citrate Trisodique: Được phép sử dụng. Chất phụ gia bảo quản thực phẩm Triphosphates (SIN 451) có thể có 03 dạng sau: SIN 451 (i): Triphosphate pentasodique: Được phép sử dụng; SIN 451 (ii): Triphosphate pentapotassique: Được phép sử dụng; SIN 451 (iii): Triphosphate de sodium et potassium: Không được phép sử dụng.

Đối với hàng hóa nói chung, theo quy định của Hải quan An-giê-ri, nếu hàng nằm ở cảng quá 81 ngày sẽ bị Hải quan tịch thu và sau 6 tháng, nếu không có người nhận hàng, Hải quan sẽ tiến hành bán đấu giá sung công quỹ.

Khi tàu đã vào cảng An-giê-ri, hàng thuộc trách nhiệm của người mua vì bản khai sơ lược hàng hóa (manifest) đã mang tên khách hàng. Kể cả khi khách không nhận hàng cũng như không thanh toán, chủ hàng (tức doanh nghiệp xuất khẩu) dù đang giữ bộ chứng từ gốc cũng không thể tái xuất hàng về nước hoặc bán lại cho khách khác nếu không có sự đồng ý của người mua cũ. Theo Hải quan An-giê-ri, chỉ khi thắng kiện với khách hàng ở tòa, doanh nghiệp Việt Nam mới có thể đưa hàng về nước hoặc bán cho khách hàng khác.

Các chính sách quản lý nhập khẩu của In-đô-nê-xi-a đối với hàng nông thủy sản nhập khẩu

Đối với mặt hàng thủy sản, theo thông tin từ Thương vụ Việt Nam tại In-đô-nê-xi-a, chính sách quản lý nhập khẩu của Chính phủ In-đô-nê-xi-a đối với các mặt hàng thủy sản nhập khẩu cụ thể như sau:

- Quy định 125/KEP-DJP2HP/2014 năm 2014 của Bộ Biển và Nghề cá quy định danh mục các sản phẩm thủy sản được phép nhập khẩu vào Indonesia.
- Quy định 46/ PERMEN-KP/2014 năm 2014 của Bộ Biển và Nghề cá về kiểm soát chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm đối với các sản phẩm thủy sản nhập khẩu vào In-đô-nê-xi-a.
- Quy định 41/PERMEN-KP/2014 năm 2014 của Bộ Biển và Nghề cá về cấm nhập khẩu một số loài cá có thể gây nguy hiểm (cho môi trường và con người) vào In-đô-nê-xi-a. Theo đó, quy định này đã quy định 152 loại cá không được phép nhập khẩu vào In-đô-nê-xi-a



(nâng từ 30 loại cá trong quy định số 17/MEN/2009 ban hành trước đây).

Đối với mặt hàng nông lâm sản, năm 2015, Bộ Nông nghiệp In-đô-nê-xi-a đã ban hành Quy định số 04/2015 và được thay bằng Quy định 55/2016 (trong năm 2016) về kiểm soát an toàn vệ sinh thực phẩm đối với sản phẩm nhập khẩu tươi sống có nguồn gốc thực vật (FFPO). Quy định này nhằm bảo vệ sức khỏe người tiêu dùng và kiểm soát an toàn thực phẩm tươi sống từ thực vật vào Indonesia. Quy định áp dụng cho 43 loại hoa quả, 35 loại rau, 7 loại hạt lương thực, 6 loại hạt, 5 loại đậu và 4 loại sản phẩm khác từ thực vật.

Quy trình để được xuất khẩu các mặt hàng thịt và rau quả tươi vào Philippines

Bước 1: Gửi thư đề nghị được xuất khẩu vào Philippin: Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp của Việt Nam gửi công thư tới Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp Philippin đề nghị được xuất khẩu các mặt hàng thịt và rau quả tươi (kèm danh mục chi tiết các mặt hàng Việt Nam muốn xuất khẩu vào Philippin và/hoặc danh sách các cơ sở chăn nuôi muốn được xuất khẩu vào Philippin) kèm theo bản trả lời câu hỏi theo mẫu của phía Philippin;

Bước 2: Đánh giá sơ bộ: Bộ Nông nghiệp Philippin tiếp nhận đề nghị và đánh giá sơ bộ căn cứ theo bản trả lời câu hỏi của phía Việt Nam. Tùy vào kết quả đánh giá, phía Việt Nam có thể được đánh giá thuộc quốc gia được phép xuất khẩu vào Philippin không hạn chế về mặt hàng và vùng sản xuất/cơ sở sản xuất hoặc quốc gia được phép xuất khẩu với hạn chế về mặt hàng và vùng sản xuất/ cơ sở sản xuất.

Bước 3: Kiểm tra thực địa: Bộ Nông nghiệp Việt Nam trao đổi, phối hợp với Bộ Nông nghiệp Philippin về kế hoạch và chương trình, chi phí cho Đoàn kiểm tra thực địa của Bộ Nông nghiệp Philippin tại Việt Nam.

Bước 4: Đánh giá cuối cùng và cấp giấy chứng nhận: Kết quả kiểm tra thực địa sẽ được đánh giá bởi Hội đồng do Bộ Nông nghiệp Philippin thành lập. Nếu đạt yêu cầu, Việt Nam sẽ được cấp giấy chứng nhận được phép xuất khẩu vào Philippin.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương - Tel: 024.22205440;

Email: oanhvt@moit.gov.vn; linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, Bộ Công Thương -

Tel: 024.22192875; Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ theo số điện thoại và email trên.